TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Bản án số: 150/2022/DS-PT Ngày: 21 - 3 - 2022 V/v: Tranh chấp yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Mười

Các thẩm phán: Ông Lê Văn An

Bà Nguyễn Thị Thụy Vũ

***- Thư ký phiên toà*:** Ông Thân Văn Nhường – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh

- Thư ký phiên tòa dự khuyết: Bà Lê Thị Thủy Tiên - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Hậu - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 16/3/2022 và 21/3/2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 624/2020/TLPT-DS ngày 15 tháng 12 năm 2020 về việc "Tranh chấp yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 26/2020/DS-ST ngày 07 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 384/2021/QĐ - PT ngày 15 tháng 3 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1956 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số 107, ấp H, xã H1, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Ngô Hoàng K, sinh năm 1978 (có mặt)

Địa chỉ: Số 106, ấp H, xã H1, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (Theo văn bản ủy quyền ngày 25/10/2019).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Nguyễn Văn N: Luật sư Bạch Sỹ Chất, Văn phòng Luật sư Bạch Sỹ Chất – Đoàn Luật sư tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

- *Bị đơn*:

1. Ông Nguyễn Văn G, sinh năm 1954 (có mặt).

2. Bà Võ Thị T, sinh năm 1956 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Số 136, ấp H, xã H1, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Ông Nguyễn Minh P (có mặt).

2. Bà Trần Minh H2 (vắng mặt).

3. Bà Nguyễn Thị Đ (vắng mặt).

4. Bà Nguyễn Thị M1 (có mặt).

5. Ông Nguyễn Văn N1 (Hoàng Nhứt) (có mặt).

6. Bà Nguyễn Thị Q (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp H, xã H1, huyện M, tỉnh Sóc Trăng

7. Bà Nguyễn Thị D (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp H3, xã H1, huyện M, tỉnh Sóc Trăng

8. Ông Nguyễn Văn L (có mặt)

Địa chỉ: Ấp H4, xã H1, huyện M, tỉnh Sóc Trăng

9. Ông Nguyễn Văn Đ1 (vắng mặt)

Địa chỉ: Số 81, T2, phường T3, thành phố D1, tỉnh Bình Dương

10. Ông Nguyễn Hoàng T1 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp C, xã N3, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

11. Bà Nguyễn Thị Út E (có mặt)

Địa chỉ số 27/B H5, tổ 9, khu phố 8, thị trấn V, huyện V1, tỉnh Đồng Nai

12. Ủy ban nhân dân huyện M, tỉnh Sóc Trăng (xin xét xử vắng mặt)

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn ông Nguyễn Văn N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 22/3/2019 của nguyên đơn ông Nguyễn Văn N và lời trình bày của ông Ngô Hoàng K đại diện cho ông N có nội dung như sau:

Nguồn gốc phần đất đang tranh chấp có diện tích 4.500m^2 thuộc thửa 164, tờ bản đồ số 06, tọa lạc ấp H, xã H1, huyện M, tỉnh Sóc Trăng trước đây là của mẹ nguyên đơn là cụ Trần Thị N4 (cụ N4 đã chết vào năm 2007), đến khi Nhà nước trang trãi đất thì cấp cho ông Nguyễn Văn G toàn bộ thửa 164 có tổng diện tích là 15.100m^2. Đến năm 1994 lấy hoa lợi bằng đất, ông G đã trả hoa lợi cho cụ N4 là 4.500m^2 tại thửa 164, sau khi nhận hoa lợi 4.500m^2 đất từ ông G giao trả, cụ N4 đã giao lại cho nguyên đơn sử dụng cho đến nay. Trước khi ông G giao trả diện tích 4.500m^2 thuộc thửa 164, tờ bản đồ số 06 thì phần đất trên ông G đã được Ủy ban nhân dân huyện M cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 10/5/1993. Trong quá trình sử dụng đất nguyên đơn yêu cầu ông G đến Ủy ban nhân dân xã để lập thủ tục tách quyền sử dụng đất thì ông G không đồng ý, từ đó hai bên xảy ra tranh chấp.

Nguyên đơn Nguyễn Văn N khởi kiện yêu cầu công nhận cho nguyên đơn phần đất có diện tích 4.500m^2 thuộc thửa 164, tờ bản đồ số 06, tọa lạc ấp H, xã H1, huyện M, tỉnh Sóc Trăng là thuộc quyền quản lý, sử dụng của nguyên đơn và yêu cầu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích 4.500m^2, tại thửa số 164, tờ bản đồ số 06, mà Ủy ban nhân dân huyện M, tỉnh Sóc Trăng đã cấp cho ông Nguyễn Văn G vào năm 1993.

Tại văn bản phúc đáp ngày 22/5/2019 và tại biên bản lấy lời khai ngày 07/02/2020 cũng như tại phiên tòa bị đơn ông Nguyễn Văn G trình bày:

Nguồn gốc thửa 164, tờ bản đồ số 06, tọa lạc ấp H, xã H1, huyện M, tỉnh Sóc Trăng là của cha, mẹ bị đơn là ông Nguyễn Văn A (chết năm 1972) và cụ Trần Thị N4 (chết ngày 19/6/2007) sử dụng. Đến khi Nhà nước trang trãi đất thì bị đơn được trang trãi thửa 164, tờ bản đồ số 06 với diện tích là 15.100m^2. Đến năm 1994 cụ Trần Thị N4 yêu cầu bị đơn trả hoa lợi bằng đất cho cụ N4, bị đơn đồng ý trả hoa lợi bằng đất cho cụ N4 với diện tích 4.500m^2, việc trả hoa lợi có lập văn bản, phần đất 4.500m^2 bị đơn trả hoa lợi cho cụ N4 không phải để cụ N4 cho lại Nguyễn Văn N vì tại Biên bản trả hoa lợi ngày 21/6/1994 cụ N4 có ý kiến là cho Năm N5 mượn để canh tác vì Năm N5 quá nghèo. Thửa 164, tờ bản đồ số 06, tọa lạc ấp H, xã H1, huyện M, tỉnh Sóc Trăng bị đơn đã được Ủy ban nhân dân huyện M, tỉnh Sóc Trăng đã cấp quyền sử dụng đất cho bị đơn đứng tên vào ngày 10/5/1993 là trước khi bị đơn trả hoa lợi cho cụ N4. Hiện nay cụ Trần Thị N4 đã chết nên phần đất có diện tích 4.500m^2, tại thửa số 164, tờ bản đồ số 06, mà Ủy ban nhân dân huyện M, tỉnh Sóc Trăng là di sản của cụ N4, không phải của Nguyễn Văn N nên bị đơn không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của Nguyễn Văn N và yêu cầu xem xét chia thừa kế theo pháp luật.

Tại tờ tường trình ngày 02/5/2020, Biên bản lấy lời khai ngày 15/5/2020 cũng như tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hoàng N6 trình bày:

Nguồn gốc phần đất tại thửa số 164, tờ bản đồ số 06, mà Ủy ban nhân dân huyện M, tỉnh Sóc Trăng là của cha, mẹ là ông Nguyễn Văn A và cụ Trần Thị N4, khi ông G ra ở riêng thì cắt phần đất này cho ông G diện tích bao nhiêu không biết, đến khi Nhà nước có chỉ thị trả hoa lợi thì ông G cắt trả cho tôi và mẹ tôi là cụ Trần Thị N4 diện tích 4.500m^2, tôi và mẹ tôi cùng sử dụng, sau đó mẹ tôi giao cho ông N sử dụng vào thời gian nào không nhớ. Trước đây mẹ tôi và tôi có thống nhất giao phần đất này cho anh Nguyễn Văn N sử dụng vĩnh viễn. Tờ tường trình ngày 30/4/2005 và Biên bản xác minh ngày 30/4/2005 là do tôi ký tên thay cho cụ Trần Thị N4.

Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Nguyễn Minh P; Nguyễn Văn L; Nguyễn Thị M1; Nguyễn Hoàng T1; và Nguyễn Thị Út E có ý kiến là không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đề nghị xem xét chia thừa kế đối với phần đất 4.500m^2 do cụ Trần Thị N4 lấy hoa lợi từ ông G vào năm 1994, chia làm 11 phần theo pháp luật.

Tại bản án dân sự sơ thẩm 26/2020/DS-ST ngày 07 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng đã quyết định:

Không chấp nhận toàn bộ yêu khởi kiện của nguyên Nguyễn Văn N về việc công nhận cho nguyên đơn phần đất có diện tích 4.500m^2 (theo đo đạc thực tế 4.330,6m^2) thuộc thửa 164, tờ bản đồ số 06, tọa lạc ấp H, xã H1, huyện M, tỉnh Sóc Trăng là thuộc quyền quản lý, sử dụng của nguyên đơn và yêu cầu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích 4.500m^2 (theo đo đạc thực tế 4.330,6m^2) thuộc thửa số 164, tờ bản đồ số 06, mà Ủy ban nhân dân huyện M, tỉnh Sóc Trăng đã cấp cho ông Nguyễn Văn G vào ngày 10/5/1993. Có tứ cận như sau:

- Hướng Đông Nam giáp thửa 201 của ông Nguyễn Văn N và kênh thủy lợi có số đo: 46,53m + 23,93m + 43,34m

- Hướng Tây Bắc giáp phần đất còn lại của thửa 164 có số đo: 81,32m

- Hướng Tây Nam giáp phần đất còn lại của thửa 164 có số đo: 64,03m

- Hướng Đông Bắc giáp lộ đal có số đo: 37,77m.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 17/8/2020 nguyên đơn ông Nguyễn Văn N kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện. Bị đơn không đồng ý yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Trong phần tranh luận:

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của nguyên đơn phát biểu: Về nguồn gốc đất thì do vợ chồng cụ N4 (mẹ ông N) tạo lập, đến khi Nhà nước trang trãi đất thì cấp cho ông Nguyễn Văn G toàn bộ thửa 164 có diện tích 15.100m^2. Năm 1994 cụ N4 yêu cầu lấy phần đất hoa lợi là 4.500m^2 có làm biên bản thống nhất có chữ ký của các anh em trong nhà, khi đó cụ N4 giao lại cho ông N sử dụng. ông N quản lý, sử dụng từ năm 1994 đến nay đào ao nuôi tôm, không ai phát sinh tranh chấp. Phần đất này do cụ N4 tặng cho ông N là quyền sử dụng riêng của ông N, nên yêu cầu Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn N.

Ông Nguyễn Minh P (đại diện cho bị đơn) trình bày: Bị đơn không đồng ý ý kiến trình bày của người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn, vì phía nguyên đơn có lấn đất của gia đình ông G. cụ N4 chết không để lại di chúc nên gia đình ông G sẽ không còn đất để chia. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Vụ án từ khi Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý đến khi xét xử đã thực hiện đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Xét về nội dung vụ án, Bản án của Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông N, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện đầy đủ thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, không làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự. Đơn kháng cáo của nguyên đơn làm trong hạn luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[1.2] Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn bà Võ Thị T và một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt, đã được Tòa án cấp phúc thẩm triệu tập. Xét thấy, hồ sơ vụ án đã có ý kiến trình bày của các đương sự, việc vắng mặt không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung:

Phần đất có diện tích 4.500m^2 (đo đạc thực tế 4.330,6m^2) thuộc thửa 164, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại ấp H, xã H1, huyện M, tỉnh Sóc Trăng được Uỷ ban nhân dân huyện M cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn G ngày 10/5/1993. Ông Nguyễn Văn N cho rằng phần đất trên đã được cụ Trần Thị N4 (mẹ ông N) tặng cho vào năm 1994, nên khởi kiện yêu cầu Tòa án: Công nhận cho nguyên đơn quyền sử dụng đối với phần đất trên và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông G.

Bị đơn ông Nguyễn Văn G cho rằng phần diện tích đất trên là di sản thừa kế của cụ Trần Thị N4, nên không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đồng thời yêu cầu xem xét chia thừa kế theo pháp luật đối với phần đất trên.

[3] Xét kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Văn N:

[3.1] Phần đất tranh chấp là một phần của thửa 164, tờ bản đồ số 06, tọa lạc ấp H, xã H1, huyện M, tỉnh Sóc Trăng, qua đo đạc thực tế có diện tích là 4.330,6m^2. Có tứ cận:

- Hướng Đông Nam giáp thửa 201 của ông N và kênh thủy lợi có số đo: 46,53m + 23,93m + 43,34m

- Hướng Tây Bắc giáp phần đất còn lại của thửa 164 có số đo: 81,32m

- Hướng Tây Nam giáp phần đất còn lại của thửa 164 có số đo: 64,03m

- Hướng Đông Bắc giáp lộ đal có số đo: 37,77m.

Căn cứ vào lời trình bày thống nhất của các bên đương sự thì nguồn gốc phần đất là của cụ Nguyễn Văn A (chết năm 1972) và cụ Trần Thị N4 (chết ngày 19/6/2007) là cha, mẹ của ông Nguyễn Văn N và ông Nguyễn Văn G. Khi Nhà nước thực hiện chính sách trang trãi đất đai, thì phần đất này cấp cho ông Nguyễn Văn G, đến năm 1994 cụ Trần Thị N4 yêu cầu ông G trả hoa lợi cho cụ Trần Thị N4 bằng đất với diện tích là 4.500m^2 (theo đo đạc thực tế diện tích 4.330,6m^2).

[3.2] Xét các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ gồm:

- Tại Biên bản trả hoa lợi ngày 21/6/1994, cụ N4 có ý kiến là yêu cầu ông G trả hoa lợi cho mẹ để mẹ cho 5 N canh tác vì 5 N quá nghèo.

-Tờ tường trình ngày 30/4/2005 của cụ N4 có nội dung: Là trước đây có cho Nguyễn Văn G canh tác 15 công, đến năm 1994 lấy lại cho Nguyễn Văn N canh tác với diện tích 4.500m^2.

- Biên bản xác minh ngày 30/4/2005 của Ban nhân dân ấp H cụ N4 trình bày là: Phần đất này lấy lại từ ông G, trong miếng đất này đã có mồ mã ông cha tôi nên tôi lấy lại để an dưỡng tuổi già và khi tôi qua đời chôn tôi tại đất này và đất này kể từ ngày 30/4/2005 tôi sẽ giao thuộc quyền sở hữu cho con là Nguyễn Văn N.

- Tại Biên bản làm việc ngày 19/01/2009 của Uỷ ban nhân dân xã H1 và Biên bản lấy lời khai ngày 15/5/2020 ông Nguyễn Hoàng N6 (em của ông N, ông G) trình bày: Phần đất lấy hoa lợi từ ông G là thuộc quyền sở hữu của ông N6 cho ông N tạm mượn làm. Tại Tờ tường trình ngày 12/7/2020 cũng như tại phiên tòa sơ thẩm ông Nguyễn Hoàng N6 trình bày Tờ tường trình ngày 30/4/2005 của cụ N4 và Biên bản xác minh cùng ngày 30/4/2005 là do ông N6 ký tên, không phải chữ ký của cụ N4. Tuy nhiên, ông N6 không có tài liệu, chứng cứ chứng minh ông có quyền sử dụng đối với phần đất trên. Mặt khác, ông N6 xác định: "*Khi địa phương xuống nhà lập biên bản xác minh mẹ tôi thì có mặt của tôi và mẹ tôi già yếu, tay rung nên tôi đã cầm tay để cho mẹ tôi ký vào biên bản xác minh trước mặt cán bộ địa phương*". Tại phiên tòa phúc thẩm, ông N6 khẳng định diện tích đất tranh chấp giữa ông N với ông G thì lúc mẹ ông còn sống đã thống nhất anh em trong gia đình là cho ông N vĩnh viễn, từ năm 1994 đến nay ông N đã quản lý sử dụng đất.

- Ngoài ra, trong các lời khai, lời trình bày ông G thừa nhận cụ N4 đã lấy hoa lợi và cho ông N phần đất này, thể hiện tại: Biên bản làm việc của Uỷ ban

nhân dân xã H1 ngày 20/7/2018; Biên bản làm việc với Phòng Tài nguyên và môi trường huyện M ngày 17/8/2018; Bản án sơ thẩm số 18/2010/DSST ngày 27/5/2010 của Tòa án nhân dân huyện M; Bản án phúc thẩm lần 1 số 186/2011/DSPT ngày 14/9/2011 và Bản án phúc thẩm lần 2 số 156/2015/DSPT ngày 08/7/2015 của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng (Sau khi có Quyết dịnh giám đốc thẩm số 429/2014/DS-GĐT ngày 22/10/2014 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao).

Từ những tài liệu, chứng cứ trên có cơ sở xác định phần diện tích đất tranh chấp đã được cụ N4 tặng cho ông N từ năm 1994. Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc đề nghị được công nhận quyền sử dụng đối với diện tích đất này là có căn cứ chấp nhận.

[3.3] Theo nhận định ở mục [3.2] thì ông N có căn cứ chứng minh được quyền sử dụng đối với diện tích đất 4.500m^2 (theo đo đạc thực tế 4.330,6m^2) thuộc thửa số 164, tờ bản đồ số 06, nên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà Uỷ ban nhân dân huyện M đã cấp cho ông G ngày 10/5/1993 đối với diện tích đất này là không đúng đối tượng sử dụng đất. Do đó, yêu cầu khởi kiện của N về việc hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông G liên quan đến phần đất tranh chấp là có căn cứ chấp nhận.

[4] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm chưa đánh giá toàn diện, tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án. Kháng cáo của nguyên đơn là căn cứ. Do vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa, chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, sửa toàn bộ bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[5] Án phí và chi phí tố tụng:

- Chi phí tố tụng: Do yêu cầu khởi kiện được chấp nhận nên bị đơn ông Nguyễn Văn G, bà Võ Thị T phải chịu chi phí trích lục hồ sơ địa chính là 300.000 đồng và chi phí thẩm định, định giá là 13.550.000 đồng. Nguyên đơn ông Nguyễn Văn N đã nộp đủ số tiền này theo phiếu thu ngày 18/9/2019 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Sóc Trăng và phiếu thu ngày 30/12/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng, nên ông Nguyễn Văn G, bà Võ Thị T có nghĩa vụ hoàn trả số tiền này cho ông Nguyễn Văn N.

- Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn G, sinh năm 1954; bà Võ Thị T, sinh năm 1956 nên được miễn theo quy định tại điểm đ Khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo được chấp nhận nên ông Nguyễn Văn N không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015,

I. Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Văn N; Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 26/2020/DS-ST ngày 07/8/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

Áp dụng vào Khoản 9 Điều 26, Điều 24, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 38, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 157, Điều 164, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố Tụng dân sự năm 2015; khoản 4 Điều 32 Luật Tố tụng hành chính năm 2015; Luật Đất đai năm 2013, điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 1 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu khởi kiện của nguyên Nguyễn Văn N:

- Công nhận phần đất có diện tích 4.500m^2 (theo đo đạc thực tế 4.330,6m^2) thuộc thửa 164, tờ bản đồ số 06, tọa lạc ấp H, xã H1, huyện M, tỉnh Sóc Trăng là thuộc quyền quản lý, sử dụng của ông Nguyễn Văn N.

- Hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích 4.500m^2 (theo đo đạc thực tế 4.330,6m^2) thuộc thửa số 164, tờ bản đồ số 06, mà Ủy ban nhân dân huyện M, tỉnh Sóc Trăng đã cấp cho ông Nguyễn Văn G vào ngày 10/5/1993.

Phần đất có tứ cận như sau:

- Hướng Đông Nam giáp thửa 201 của ông Nguyễn Văn N và kênh thủy lợi có số đo: 46,53m + 23,93m + 43,34m

- Hướng Tây Bắc giáp phần đất còn lại của thửa 164 có số đo: 81,32m

- Hướng Tây Nam giáp phần đất còn lại của thửa 164 có số đo: 64,03m

- Hướng Đông Bắc giáp lộ đal có số đo: 37,77m.

Các đương sự được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để đăng ký, kê khai quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

2. Về chi phí tố tụng: Ông Nguyễn Văn G, bà Võ Thị T phải chịu chi phí trích lục hồ sơ địa chính là 300.000 đồng và chi phí thẩm định, định giá là 13.550.000 đồng. Ông Nguyễn Văn N đã nộp đủ số tiền này theo phiếu thu ngày 18/9/2019 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Sóc Trăng và phiếu thu ngày

30/12/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng, nên ông Nguyễn Văn G, bà Võ Thị T có nghĩa vụ hoàn trả số tiền này cho ông Nguyễn Văn N.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn G, bà Võ Thị T được miễn, không phải nộp.

II. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn N không phải chịu, hoàn trả 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0006278 ngày 24/8/2020 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Sóc Trăng.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

CÁC THẨM PHÁN **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Văn An **Nguyễn Thị Thụy Vũ** **Trần Văn Mười**